

Bản án số: 880/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29/11/2018
V/v: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Thu Cúc

2/ Bà Nguyễn Thị lệ Hằng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Quỳnh Mai - Cán bộ Tòa án nhân dân Quận 10.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10 địa chỉ 27 đường Thành Thái, Phường 14 Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 713/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc: “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 326/2018/QĐXX-HNGĐ-ST ngày 22 tháng 11 năm 2015 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị L, sinh năm 1936 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Nguyễn Sỹ Sách, Phường 15, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Hoàng Trọng T, sinh năm 1933 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn và lời trình bày của nguyên đơn bà Phạm Thị L thì bà L và ông Hoàng Trọng T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1958, trong thời gian chung sống, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng không làm đăng ký kết hôn. Đến năm 1974 đôi bên phát sinh mâu thuẫn do cách sống và quan điểm sống không phù hợp dẫn đến tình cảm đối với nhau không còn, nên hai người đã không còn chung sống cùng nhau cho đến nay; do vậy bà L yêu cầu ly hôn với ông T.

- Về con chung: Các con đều đã thành niên, nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ: Không có.

Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Hoàng Trọng T trình bày: Ông T và bà L chung sống với nhau như

vợ chồng từ năm 1958, trong thời gian chung sống, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng không làm đăng ký kết hôn. Đến năm 1974 đôi bên phát sinh mâu thuẫn do cách sống và quan điểm sống không phù hợp dẫn đến tình cảm đối với nhau không còn, nên hai người đã không còn chung sống cùng nhau cho đến nay; do vậy ông T đồng ý ly hôn với bà L.

- Về con chung: Các con đều đã thành niên, nên không yêu cầu Tòa giải quyết.
- Về tài sản chung: Không có.
- Về nợ: Không có.

Vì lý do sức khỏe nên bà L, ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt trong phiên tòa ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày xác nhận của đương sự, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Phạm Thị L nộp đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Hoàng Trọng T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, ông T hiện cư trú tại Quận 10, nên căn cứ theo quy định khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về yêu cầu của các đương sự nhận thấy:

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện..... Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”; “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Như vậy việc chung sống như vợ chồng giữa nguyên đơn bà Phạm Thị L với bị đơn ông Hoàng Trọng T nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng; do đó không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Nay do đôi bên có mâu thuẫn, và có đơn yêu cầu Tòa án chấm dứt việc chung sống giữa họ, yêu cầu này là phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Tòa án chấp nhận. Áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có đủ cơ sở để không công nhận bà Phạm Thị L và ông Hoàng Trọng T là vợ chồng.

Do không công nhận quan hệ vợ chồng nên tòa án không hòa giải về quan hệ hôn nhân mà chỉ hòa giải về con chung và tài sản chung giữa bà L và ông T.

- Về con chung: theo sự xác nhận của bà L và ông T thì các con đều đã thành niên, nên Tòa không xem xét giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có.

Bà L, ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, vì vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Bà Phạm Thị L sinh năm 1936 thuộc diện người cao tuổi nên căn cứ vào pháp lệnh người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà L không phải nộp tạm ứng án phí và chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 1 Điều 14; 15; 16; khoản 2 Điều 53; 58; 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục án phí và lệ phí Tòa án kèm theo.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị L và ông Hoàng Trọng T.

- Về con chung: Các con đều đã thành niên, nên Tòa không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có.

- Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị L sinh năm 1936 thuộc diện người cao tuổi nên căn cứ vào pháp lệnh người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà L không phải nộp tạm ứng án phí và chịu án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Anh Tuấn